

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT
Ngày 08 - 01 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị YẾN - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2020/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà C, sinh năm 1956;

2. Ông D, sinh năm 1956;

3. Chị E, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 302/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/10/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về hôn nhân: Ông A và bà B chung sống với nhau vào năm 2000, hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu. Nguyên nhân ly hôn là do trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến bất đồng quan điểm, đời sống không còn hạnh phúc, đã sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Nay ông A yêu cầu ly hôn, bà B cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông A và bà B có 03 người con chung là: E, sinh năm 2001; F, sinh ngày 22/5/2004 và G, sinh ngày 11/01/2006, hiện người con lớn là E đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không đặt ra, đối với hai người con nhỏ, ông A đồng ý giao cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Bà B đồng ý nuôi dưỡng 02 cháu F và G, yêu cầu ông A cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung:

+ Theo ông A trình bày: Trong thời gian chung sống vợ chồng và người con gái lớn là E cùng tham gia 01 chung hụi 5.000.000 đồng, đây hụi này có tất cả 33 chung, sau khi đóng đến kỳ thứ 21 thì hốt được số tiền 141.000.000 đồng và số tiền này bà B tự quản lý. Nay ly hôn ông A yêu cầu chia số tiền hụi hốt được ra ba phần gồm: ông, vợ ông và con gái ông là E mỗi người 47.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 chiếc ghe, 01 tủ lạnh và 02 máy nỏ, tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông A thay đổi không yêu cầu những tài sản này.

Năm 2017 vợ chồng thống nhất cho cha mẹ vợ là bà C và ông D mượn số tiền 40.000.000 đồng, mục đích là mượn tiền là để cất nhà, hiện nay số tiền này chưa trả, nay vợ chồng ly hôn nên ông yêu cầu bà C và ông D trả lại toàn bộ số tiền trên để chia đôi mỗi người 20.000.000 đồng. Ngoài ra, vào năm 2015 bà C còn mượn của vợ chồng ông A số tiền 7.000.000 đồng đến nay chưa trả, tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông A thay đổi không yêu cầu bà C trả 7.000.000 đồng này.

+ Theo bà B trình bày: Năm 2017 vợ chồng bà có thống nhất hùn với người con gái lớn E tham gia chung hụi 5.000.000 đồng, nhưng vợ chồng bà $\frac{1}{2}$ chung và con gái E $\frac{1}{2}$ chung, đây hụi có tất cả 33 chung, sau khi đóng đến kỳ thứ 21 thì hốt được số tiền 141.000.000 đồng, sau khi hốt hụi bà giao cho E $\frac{1}{2}$ số tiền là 70.500.000 đồng, số tiền của vợ chồng bà đã sử dụng vào việc đóng lại 12 kỳ hụi chết với số tiền 30.000.000 đồng, số tiền còn lại bà chỉ xài sinh hoạt trong gia đình và gởi về quê cho các con ăn học, hiện không còn, tuy nhiên, nay ông A yêu cầu chia tài sản chung số tiền hụi này bà cũng đồng ý giao lại cho ông A số tiền 20.250.000 đồng.

Đối với ý kiến của ông A cho rằng vào năm 2017 có cho mẹ ruột bà B là bà C mượn số tiền 40.000.000 đồng là không đúng. Từ khi vợ chồng bà đi lên Thành phố làm công nhân đã gởi lại 02 người con nhỏ cho mẹ ruột bà nuôi dưỡng, sau thời gian ở đây thấy căn nhà xuống cấp, muốn cho các con có chỗ ở sạch sẽ và an toàn nên vợ chồng bà đã thống nhất gởi số tiền 40.000.000 đồng để phụ cho mẹ ruột bà sửa lại nhà. Tuy nhiên, nay ông A cho rằng số tiền này cho mượn thì bà cũng đồng ý để cho mẹ ruột là C giao lại cho ông A số tiền 20.000.000 đồng phần của ông A, còn lại 20.000.000 đồng phần của bà thì bà không yêu cầu, vì đây là số tiền bà phụ sửa nhà cho con bà ở. Đối với số tiền 7.000.000 đồng ông A cho rằng bà C mượn là không đúng, vì vợ chồng không có số tiền này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị E trình bày:* Vào năm 2017 ông A, bà B có đề nghị hôn tham gia chung hụi 5.000.000 đồng, (mỗi bên ½ chung), bà B là người trực tiếp giao dịch với chủ hụi, mỗi tháng đến kỳ đóng hụi thì bà B thông báo số tiền phải đóng và chị gởi đóng. Dây hụi có tất cả 33 chung, sau khi đóng đến kỳ thứ 21 thì hốt được số tiền 141.000.000 đồng, sau khi hốt hụi chị nhận được 70.500.000 đồng và mỗi tháng chị gởi lại cho bà B 2.500.000 đồng đóng lại 12 kỳ hụi chết, dây hụi hiện nay đã mãn. Số tiền hụi chị đã nhận xong và cũng đóng lại hụi chết đầy đủ nên không có yêu cầu gì khác, số tiền tranh chấp giữa ông A và bà B tự giải quyết, chị không có ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày:* Khoảng năm 2016, bà sửa nhà ở, lúc này vợ chồng của ông A và bà B thống nhất góp số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, nay ông A cho rằng số tiền này cho mượn, có yêu cầu lấy lại số tiền 20.000.000 đồng bà cũng đồng ý trả. Đối với ý kiến của bà B đồng ý góp 20.000.000 đồng để sửa nhà, không yêu cầu lấy lại bà cũng thống nhất không có ý kiến gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D:* Ông D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14; Điều 53; Điều 59; Điều 81, Điều 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông A và bà B là vợ chồng.
2. Về con chung: Tạm giao người con chung: F, sinh ngày 22/5/2004 và G, sinh ngày 11/01/2006 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng. Ông A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các người con chung F và G mỗi tháng cho mỗi người con 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thi hành ngay.

3. Về tài sản: Buộc bà B giao lại cho ông A số tiền 20.250.000đ (*hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*);

Buộc bà C và ông D giao trả cho ông A số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*);

4. Án phí: Ông A chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 1.012.500 đồng án phí chia tài sản. Ông A đã dự nộp án phí với số tiền 2.450.000 đồng, theo biên lai thu số 0004715, ngày 10/3/2020 được đối trừ, số tiền còn lại 837.500 đồng được nhận lại.

Ông D và bà C nộp án phí dân sự 1.000.000 đồng.

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 88, quyền số 01/2009, ngày 01/7/2009 do Ủy ban nhân dân thị trấn N cấp cho ông A và bà B.

Án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 302/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/10/2020, nội dung kháng nghị là đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm về án phí và tuyên bổ sung phần giá trị tài sản bị đơn được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu thay đổi nội dung kháng nghị, chỉ kháng nghị sửa án sơ thẩm về việc buộc bị đơn phải chịu án phí trên số tiền bị đơn được hưởng và tuyên bổ sung phần giá trị tài sản bị đơn được hưởng; Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với nội dung buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền bà C, ông D có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu; Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, sửa một phần Bản án số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu, buộc bà B phải chịu án phí trên số tiền 20.250.000 đồng được hưởng và tuyên bổ sung phần giá trị tài sản bà B được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu xử không công nhận ông A và bà B là vợ chồng; Giao 02 người con chung: F, sinh ngày 22/5/2004 và G, sinh ngày 11/01/2006 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng; Buộc ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các người con chung F và G mỗi tháng cho mỗi người con 745.000 đồng. Xét thấy, bà B, ông A không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu về việc cấp sơ thẩm không buộc ông A phải chịu án phí đối với số tiền ông D, bà C trả cho ông A: Theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông D và bà C là người thực hiện nghĩa vụ về tài sản và phải chịu án phí đối với giá trị tài sản họ có nghĩa vụ thực hiện, ông A không phải chịu án phí nên cấp sơ thẩm buộc ông D, bà C phải chịu án phí là đúng quy định pháp luật. Do Viện kiểm sát rút kháng nghị đối với nội dung này nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

[4] Xét nội dung kháng nghị sửa án sơ thẩm về việc buộc bị đơn phải chịu án phí trên số tiền bị đơn được hưởng và tuyên bổ sung phần giá trị tài sản bị đơn được hưởng: Quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, đủ căn cứ chứng minh vào năm 2017, bà B và ông A có hôn với người con gái lớn (E) tham gia chung hui 5.000.000 đồng, vợ chồng ông A, bà B $\frac{1}{2}$ chung và chị E $\frac{1}{2}$ chung, đây hui có tất cả 33 chung, sau khi đóng đến kỳ thứ 21 thì hốt được số tiền 141.000.000 đồng, sau khi hốt hui bà B đã giao cho chị E $\frac{1}{2}$ số tiền là 70.500.000 đồng, đã đóng lại 12 kỳ hui chết với số tiền 30.000.000 đồng, nên số tiền còn lại là 40.500.000 đồng. Do đó, số tiền 40.500.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời gian hôn nhân tồn tại, khi ly hôn được chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Cấp sơ thẩm đã xét xử buộc bà B giao cho ông A số tiền 20.250.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông A, bà B, chị E đều không kháng cáo. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tuyên số tiền bà B được hưởng là thiếu sót. Ngoài ra, căn cứ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, cấp sơ thẩm không tính án phí đối với số tiền bà B được hưởng là thiếu sót cần sửa chữa. Do đó, đủ cơ sở

xác định kháng nghị của Viện kiểm sát huyện N là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu về việc buộc bị đơn phải chịu án phí trên số tiền bị đơn được hưởng và tuyên bố sung phần giá trị tài sản bị đơn được hưởng. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Ông A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình; 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do có nghĩa vụ cấp dưỡng và 1.012.500 đồng án phí dân sự có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản được chia. Ông A đã dự nộp án phí với số tiền 2.450.000 đồng, theo biên lai thu số 0004715, ngày 10/3/2020 được đối trừ, số tiền còn lại 837.500 đồng được nhận lại.

Bà B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.012.500 đồng tương ứng giá trị tài sản được chia.

Ông D và bà C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.000.000 đồng.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm, các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu đối với nội dung buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền bà C, ông D có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc tuyên bố sung phần giá trị tài sản bà B được hưởng và buộc bà B phải chịu án phí trên số tiền 20.250.000 đồng được hưởng. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 14; Điều 53; Điều 59; Điều 81, Điều 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ điểm a,b,c khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông A và bà B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu F, sinh ngày 22/5/2004 và cháu G, sinh ngày 11/01/2006 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, cả 02 cháu đang sống chung với bà B. Ông A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung F và G mỗi tháng cho mỗi người con 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thi hành ngay.

3. Về tài sản: Bà B được hưởng số tiền 20.250.000 đồng (*hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), bà B đang quản lý số tiền 20.250.000 đồng được giữ nguyên.

Ông A được hưởng số tiền 20.250.000 đồng (*hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Buộc bà B giao lại cho ông A số tiền 20.250.000 đồng (*hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Buộc bà C và ông D giao trả cho ông A số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Án phí:

5.1. Ông A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình; 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do có nghĩa vụ cấp dưỡng và 1.012.500 đồng án phí dân sự có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản được chia. Ông A đã dự nộp án phí với số tiền 2.450.000 đồng, theo biên lai thu số 0004715, ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được đối trừ, số tiền còn lại 837.500 đồng được nhận lại tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

Bà B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.012.500 đồng tương ứng giá trị tài sản được chia.

Ông D và bà C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.000.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 88, quyền số 01/2009, ngày 01/7/2009 do Ủy ban nhân dân thị trấn N cấp cho ông A và bà B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện N (01 bản);
- CCTHADS huyện N (01 bản);
- Các đương sự (05 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt